

THÔNG TƯ

**Ban hành định mức, phương pháp lập và quản lý chi phí
cho hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn**

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn ngày 26 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kinh tế - Quản lý đầu tư xây dựng và Viện trưởng Viện Kinh tế xây dựng;

Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư ban hành định mức, phương pháp lập và quản lý chi phí cho hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về định mức, phương pháp lập và quản lý chi phí cho hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn quy định tại Khoản 5 Điều 10 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước để xác định, quản lý chi phí cho hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn.

2. Khuyến khích các cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng nguồn kinh phí hợp pháp khác để xác định, quản lý chi phí cho hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn.

Điều 3. Nguyên tắc xác định chi phí

1. Chi phí quy hoạch đô thị và nông thôn quy định tại Thông tư này phải được tính đúng, tính đủ, phù hợp với tính chất công việc, loại đô thị, quy mô diện tích và quy mô dân số.

2. Chi phí cho hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn được xác định phù hợp với nội dung, khối lượng, tiến độ công việc và yêu cầu về chất lượng sản phẩm theo quy định.

3. Định mức chi phí tại Phụ lục số 1 kèm theo Thông tư này để tham khảo, sử dụng trong quá trình xác định và quản lý chi phí quy hoạch đô thị và nông thôn và một số công việc khác có liên quan.

Chương II

ĐỊNH MỨC, PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH VÀ QUẢN LÝ CHI PHÍ CHO HOẠT ĐỘNG QUY HOẠCH ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN

Điều 4. Định mức chi phí quy hoạch đô thị và nông thôn

1. Nội dung, sản phẩm nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn được quy định tại Thông tư quy định chi tiết một số điều của Luật quy hoạch đô thị và nông thôn của Bộ Xây dựng.

2. Các định mức chi phí lập quy hoạch đô thị và nông thôn ban hành tại Thông tư này gồm:

a) Định mức chi phí lập quy hoạch chung đô thị có phạm vi không gian là phường hoặc liên phường; đô thị với phạm vi không gian phát triển đô thị theo định hướng tại quy hoạch vùng hoặc quy hoạch tỉnh (khu vực được định hướng phát triển đô thị) (sau đây gọi tắt là định mức chi phí lập quy hoạch chung đô thị) quy định tại Bảng số 1 Phụ lục số 1 kèm theo Thông tư này.

b) Định mức chi phí lập quy hoạch chung xã, đặc khu quy định tại Bảng số 2 Phụ lục số 1 kèm theo Thông tư này.

c) Định mức chi phí lập quy hoạch chung khu kinh tế, khu du lịch quốc gia quy định tại Bảng số 3 Phụ lục số 1 kèm theo Thông tư này.

d) Định mức chi phí lập quy hoạch phân khu khu vực đô thị quy định tại Bảng số 4 Phụ lục số 1 kèm theo Thông tư này.

đ) Định mức chi phí lập quy hoạch phân khu khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao quy định tại Bảng số 5 Phụ lục số 1 kèm theo Thông tư này.

e) Định mức chi phí lập quy hoạch chi tiết khu vực tại đô thị, nông thôn và khu chức năng quy định tại Bảng số 6 Phụ lục số 1 kèm theo Thông tư này.

g) Định mức chi phí lập các quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật đối với thành phố trực thuộc trung ương quy định tại Bảng số 7 Phụ lục số 1 kèm theo Thông tư này.

Điều 5. Phương pháp xác định chi phí cho hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn

1. Chi phí thực hiện các công việc cho hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn xác định bằng định mức chi phí tại Phụ lục số 1 hoặc bằng lập dự toán theo

hướng dẫn tại Phụ lục số 2 kèm theo Thông tư này hoặc theo các quy định pháp luật có liên quan, cụ thể như sau:

a) Chi phí khảo sát địa hình phục vụ lập quy hoạch đô thị và nông thôn xác định theo các quy định pháp luật về đo đạc và bản đồ; chi phí cắm mốc theo quy hoạch đô thị và nông thôn xác định theo quy định về dự toán chi phí khảo sát xây dựng.

b) Chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch, lập quy hoạch đô thị và nông thôn xác định tại Điều 6, Điều 7 Thông tư này.

c) Chi phí quản lý nghiệp vụ công tác lập quy hoạch đô thị và nông thôn; chi phí tổ chức lấy ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, chuyên gia và cộng đồng cư dân có liên quan về quy hoạch đô thị và nông thôn; chi phí công bố, công khai quy hoạch đô thị và nông thôn; chi phí lập báo cáo rà soát quy hoạch; tổ chức đấu thầu; tổ chức thi tuyển ý tưởng quy hoạch và chi phí công việc khác có liên quan đến hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn xác định tại Điều 8 Thông tư này.

d) Chi phí xây dựng, quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu quy hoạch đô thị và nông thôn xác định bằng dự toán chi phí phù hợp với nội dung, yêu cầu của công việc cần thực hiện.

2. Chi phí thực hiện các công việc xác định theo định mức chi phí tại Thông tư này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, khi xác định dự toán chi phí quy hoạch đô thị và nông thôn cần bổ sung thuế giá trị gia tăng theo quy định hiện hành.

3. Trường hợp quy mô của quy hoạch nằm trong khoảng giữa hai quy mô quy định tại Phụ lục kèm theo Thông tư này, thì định mức chi phí (hoặc tỷ lệ %) của quy hoạch được xác định trên cơ sở định mức chi phí (hoặc tỷ lệ %) của cận trên và cận dưới khoảng quy mô được quy định tại Thông tư theo công thức nội suy sau:

$$N_t = N_b - \frac{N_b - N_a}{G_b - G_a} \times (G_b - G_t)$$

Trong đó:

- N_t : Định mức chi phí (hoặc tỷ lệ %) cần tính, đơn vị tính: triệu đồng (hoặc tỷ lệ %);

- G_t : Quy mô dân số quy hoạch hoặc diện tích quy hoạch cần tính định mức; đơn vị tính: giá trị;

- G_a : Quy mô dân số quy hoạch hoặc diện tích quy hoạch cận dưới quy mô cần tính định mức; đơn vị tính: giá trị;

- G_b : Quy mô dân số quy hoạch hoặc diện tích quy hoạch cận trên quy mô cần tính định mức; đơn vị tính: giá trị;

- N_a : Định mức chi phí (hoặc tỷ lệ %) quy hoạch tương ứng với G_a ; đơn vị tính: triệu đồng (hoặc tỷ lệ %);

- N_b : Định mức chi phí quy hoạch tương ứng với G_b ; đơn vị tính: triệu đồng (hoặc tỷ lệ %).

4. Định mức chi phí quy hoạch đô thị và nông thôn của các quy hoạch đô thị và nông thôn có quy mô nhỏ hơn quy mô được quy định tại Thông tư này được xác định bằng định mức của có quy mô nhỏ nhất được quy định.

5. Đối với các quy hoạch đô thị và nông thôn có quy mô lớn hơn quy mô được quy định hoặc các công việc quy hoạch chưa được quy định định mức hoặc định mức quy định tại Thông tư này chưa phù hợp thì xác định chi phí bằng dự toán. Nội dung dự toán xác định theo hướng dẫn tại Phụ lục số 2 kèm theo Thông tư này.

Điều 6. Xác định chi phí lập quy hoạch đô thị và nông thôn

1. Chi phí lập quy hoạch đô thị và nông thôn bao gồm: chi phí cho những người tham gia thực hiện lập quy hoạch, các chi phí khác (chi phí mua tài liệu, số liệu, bản đồ, văn phòng phẩm, phần mềm quy hoạch (nếu có), chi phí khấu hao thiết bị, chi phí đi lại, chi phí lưu trú, chi phí tổ chức hội nghị, hội thảo và các khoản chi phí khác (nếu có)).

2. Chi phí lập quy hoạch đô thị và nông thôn chưa bao gồm chi phí để thực hiện các công việc sau:

- a) Lập nhiệm vụ quy hoạch;
- b) Khảo sát địa hình phục vụ lập quy hoạch đô thị và nông thôn;
- c) Mua hoặc lập các bản đồ địa hình phục vụ lập quy hoạch (nếu có);
- d) Cắm mốc theo quy hoạch đô thị và nông thôn;
- đ) Lập báo cáo rà soát quy hoạch; tổ chức đấu thầu; tổ chức thi tuyển ý tưởng quy hoạch;
- e) Xây dựng, quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu quy hoạch đô thị và nông thôn;
- g) Công việc khác liên quan đến hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn.

3. Chi phí lập quy hoạch đô thị và nông thôn xác định như sau:

a) Chi phí lập quy hoạch chung đô thị được xác định trên cơ sở quy mô diện tích trong nhiệm vụ quy hoạch, mật độ dân số của khu vực lập quy hoạch và định mức chi phí tại Bảng số 1 Phụ lục số 1 kèm theo Thông tư này.

b) Chi phí lập quy hoạch chung xã, đặc khu xác định trên cơ sở quy mô diện tích trong nhiệm vụ quy hoạch và định mức chi phí tại Bảng số 2 Phụ lục số 1 kèm theo Thông tư này.

c) Chi phí lập quy hoạch chung khu kinh tế, khu du lịch quốc gia xác định

trên cơ sở quy mô diện tích trong nhiệm vụ quy hoạch và định mức chi phí tại Bảng số 3 Phụ lục số 1 kèm theo Thông tư này.

d) Chi phí lập quy hoạch phân khu khu vực đô thị xác định trên cơ sở quy mô diện tích trong nhiệm vụ quy hoạch và định mức chi phí tại Bảng số 4 Phụ lục số 1 kèm theo Thông tư này.

đ) Chi phí lập quy hoạch phân khu khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao xác định trên cơ sở quy mô diện tích trong nhiệm vụ quy hoạch và định mức chi phí tại Bảng số 5 Phụ lục số 1 kèm theo Thông tư này.

e) Chi phí lập quy hoạch chi tiết khu vực tại đô thị, nông thôn và khu chức năng xác định trên cơ sở quy mô diện tích trong nhiệm vụ quy hoạch và định mức chi phí tại Bảng số 6 Phụ lục số 1 kèm theo Thông tư này.

g) Chi phí lập các quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật đối với thành phố trực thuộc trung ương xác định bằng dự toán theo hướng dẫn tại Phụ lục số 2 kèm theo Thông tư này nhưng tối đa không vượt quá chi phí tính theo tỷ lệ phần trăm (%) tại Bảng số 7 Phụ lục số 1 kèm theo Thông tư này.

h) Chi phí lập quy hoạch chung thành phố trực thuộc trung ương; chi phí lập quy hoạch chung đô thị có khu vực bị chồng lấn trong phạm vi quy hoạch chung khu chức năng (khu kinh tế, khu du lịch quốc gia) hoặc quy hoạch chung khu chức năng (khu kinh tế, khu du lịch quốc gia) có khu vực bị chồng lấn trong phạm vi quy hoạch chung đô thị; chi phí lập quy hoạch không gian ngầm đối với thành phố trực thuộc trung ương xác định bằng dự toán theo hướng dẫn tại Phụ lục số 2 kèm theo Thông tư này.

i) Chi phí lập quy hoạch phân khu khu đầu mối hạ tầng kỹ thuật; khu chức năng khác được định hướng tại quy hoạch vùng hoặc quy hoạch tỉnh hoặc quy hoạch chung xác định bằng dự toán theo hướng dẫn tại Phụ lục số 2 kèm theo Thông tư này.

k) Trường hợp thực hiện lập riêng thiết kế đô thị thì chi phí lập thiết kế đô thị xác định bằng dự toán nhưng tối đa không vượt quá 1,5 lần mức chi phí tính theo định mức chi phí quy hoạch chi tiết khu vực tại đô thị, nông thôn và khu chức năng tỷ lệ 1/500 tương ứng với diện tích của thiết kế đô thị.

4. Chi phí lập quy hoạch tổng mặt bằng xác định bằng 65% chi phí lập quy hoạch chi tiết khu vực tại đô thị, nông thôn và khu chức năng.

5. Chi phí điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn được xác định cụ thể như sau:

a) Trường hợp điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn: Căn cứ nội dung công việc cần điều chỉnh để xác định chi phí bằng dự toán nhưng tối đa không vượt quá 50% chi phí lập quy hoạch mới tương ứng.

b) Trường hợp điều chỉnh tổng thể quy hoạch nhưng phạm vi điều chỉnh không vượt quá quy mô diện tích của quy hoạch đã được phê duyệt thì chi phí điều chỉnh quy hoạch được xác định bằng dự toán nhưng không vượt quá 80% của chi phí lập quy hoạch mới tương ứng. Trường hợp phạm vi điều chỉnh vượt quá quy mô diện tích và dân số của quy hoạch đã được phê duyệt thì chi phí điều chỉnh quy hoạch tối đa không vượt quá 100% của chi phí lập quy hoạch mới tương ứng.

6. Đối với các quy hoạch có yêu cầu lập hồ sơ quy hoạch theo hệ thống thông tin địa lý (GIS) thì chi phí lập quy hoạch được điều chỉnh với hệ số $K=1,1$.

Điều 7. Xác định chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch đô thị và nông thôn

1. Chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch đô thị và nông thôn bao gồm: chi phí cho những người tham gia thực hiện lập nhiệm vụ quy hoạch, các chi phí khác (chi phí mua tài liệu, số liệu, bản đồ, văn phòng phẩm, phần mềm quy hoạch (nếu có), chi phí khấu hao thiết bị, chi phí đi lại, chi phí lưu trú, chi phí hội nghị, hội thảo và các khoản chi phí khác (nếu có)).

2. Chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch đô thị và nông thôn xác định như sau:

a) Chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch chung đô thị được xác định trên cơ sở quy mô diện tích, mật độ dân số của khu vực lập quy hoạch và định mức chi phí tại Bảng số 1 Phụ lục số 1 kèm theo Thông tư này.

b) Chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch chung xã, đặc khu xác định trên cơ sở quy mô diện tích và định mức chi phí tại Bảng số 2 Phụ lục số 1 kèm theo Thông tư này.

c) Chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch chung khu kinh tế, khu du lịch quốc gia xác định trên cơ sở quy mô diện tích quy hoạch và định mức chi phí tại Bảng số 3 Phụ lục số 1 kèm theo Thông tư này.

d) Chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch phân khu khu vực đô thị xác định trên cơ sở quy mô diện tích quy hoạch và định mức chi phí tại Bảng số 4 Phụ lục số 1 kèm theo Thông tư này.

đ) Chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch phân khu khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao xác định trên cơ sở quy mô diện tích quy hoạch và định mức chi phí tại Bảng số 5 Phụ lục số 1 kèm theo Thông tư này.

e) Chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch chi tiết khu vực tại đô thị, nông thôn và khu chức năng xác định trên cơ sở quy mô diện tích quy hoạch và định mức chi phí tại Bảng số 6 Phụ lục số 1 kèm theo Thông tư này.

g) Chi phí lập nhiệm vụ các quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật đối với thành phố trực thuộc trung ương xác định bằng dự toán theo hướng dẫn tại Phụ lục số 2 kèm theo Thông tư này nhưng tối đa không vượt quá chi phí tính theo tỷ lệ

phần trăm (%) tại Bảng số 7 Phụ lục số 1 kèm theo Thông tư này so với nhiệm vụ lập quy hoạch chung đô thị tương ứng.

h) Chi phí lập nhiệm vụ thiết kế đô thị riêng xác định bằng dự toán nhưng không vượt quá 1,5 lần mức chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch chi tiết khu vực tại đô thị, nông thôn và khu chức năng tỷ lệ 1/500 tương ứng với diện tích của thiết kế đô thị.

i) Chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch không gian ngầm đối với thành phố trực thuộc trung ương xác định bằng dự toán theo hướng dẫn tại Phụ lục số 2 kèm theo Thông tư này.

k) Chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch tổng mặt bằng xác định bằng 65% chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch chi tiết khu vực tại đô thị, nông thôn và khu chức năng.

l) Chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch của các loại quy hoạch khác được xác định bằng lập dự toán.

Điều 8. Xác định chi phí quản lý nghiệp vụ công tác lập quy hoạch đô thị và nông thôn và chi phí một số công tác khác

1. Chi phí quản lý nghiệp vụ công tác lập quy hoạch đô thị và nông thôn là chi phí cho các hoạt động của cơ quan quản lý quá trình lập quy hoạch như: chi cho chuyên gia, cán bộ kiêm nhiệm, chi hội họp, công tác phí, vật tư, văn phòng phẩm và một số công việc khác phục vụ công tác quản lý nghiệp vụ lập quy hoạch theo quy định về quản lý thu và chế độ chi của pháp luật hiện hành.

2. Chi phí quản lý nghiệp vụ công tác lập quy hoạch đô thị và nông thôn tính theo tỷ lệ % so với chi phí lập quy hoạch. Định mức chi phí quản lý nghiệp vụ lập quy hoạch được xác định tại Bảng số 8 Phụ lục số 1 kèm theo Thông tư này. Trường hợp công việc quản lý nghiệp vụ công tác lập quy hoạch chung của đô thị đặc biệt thì chi phí quản lý nghiệp vụ công tác lập quy hoạch tính theo định mức và điều chỉnh với hệ số $k=2$.

3. Chi phí quản lý nghiệp vụ công tác lập quy hoạch tổng mặt bằng và một số khoản chi phí khác để lập quy hoạch tổng mặt bằng xác định theo hướng dẫn có liên quan đến chi phí quản lý nghiệp vụ công tác lập quy hoạch chi tiết khu vực tại đô thị, nông thôn và khu chức năng.

4. Chi phí quản lý nghiệp vụ công tác lập quy hoạch đô thị và nông thôn xác định theo định mức chưa bao gồm chi phí để thực hiện các công việc sau:

a) Thuê tổ chức, chuyên gia phản biện quy hoạch hoặc hội thảo chuyên đề phục vụ phản biện quy hoạch.

b) Tổ chức lấy ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, chuyên gia và cộng đồng cư dân có liên quan.

- c) Khảo sát địa hình, cắm mốc giới theo quy hoạch ra ngoài thực địa.
- d) Công bố quy hoạch được duyệt.
- đ) Thuê tổ chức, cá nhân tư vấn lập, thẩm tra dự toán chi phí quy hoạch.
- e) Tổ chức thi tuyển tổ chức tư vấn lập quy hoạch (nếu có).
- g) Các công việc khác phục vụ công tác quản lý nghiệp vụ lập quy hoạch.

5. Chi phí tổ chức lấy ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, chuyên gia và cộng đồng cư dân có liên quan về quy hoạch đô thị và nông thôn được xác định bằng dự toán chi phí nhưng tối đa không vượt quá 2% của chi phí lập quy hoạch đô thị và nông thôn tương ứng, nhưng không dưới 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng).

6. Chi phí công bố, công khai quy hoạch đô thị và nông thôn được xác định bằng dự toán chi phí nhưng tối đa không vượt quá 3% chi phí lập quy hoạch tương ứng, nhưng không dưới 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng).

7. Chi phí lập báo cáo rà soát quy hoạch được xác định bằng dự toán theo hướng dẫn tại Phụ lục số 2 kèm theo Thông tư này.

8. Chi phí tổ chức đấu thầu, tổ chức thi tuyển ý tưởng quy hoạch xác định theo quy định pháp luật về đấu thầu hoặc bằng dự toán chi phí theo hướng dẫn tại Phụ lục số 2 kèm theo Thông tư này.

9. Chi phí làm mô hình quy hoạch xác định theo định mức chi phí tại Bảng số 9 Phụ lục số 1 kèm theo Thông tư này và nhân với diện tích của mô hình quy hoạch.

10. Phí thẩm định quy hoạch đô thị và nông thôn xác định theo quy định của Bộ Tài chính.

11. Các khoản chi phí khác (nếu có) xác định theo quy định pháp luật có liên quan hoặc bằng dự toán chi phí.

Điều 9. Chi phí thuê tư vấn nước ngoài

Trường hợp thuê tư vấn nước ngoài để lập nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn đối với đồ án quy hoạch có tính chất, yêu cầu phức tạp, đặc biệt thì chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn xác định bằng dự toán theo hướng dẫn tại Phụ lục số 2 Thông tư này.

Điều 10. Quản lý chi phí hoạt động quy hoạch

1. Việc quản lý chi phí cho hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn quy định tại Nghị định chi tiết một số điều của Luật quy hoạch đô thị và nông thôn.

2. Cơ quan được giao tổ chức thực hiện các công việc trong hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn tổ chức xác định dự toán chi phí, dự toán chi phí điều chỉnh (nếu có). Trong quá trình quản lý chi phí, cơ quan được giao nhiệm vụ quản

lý nghiệp vụ công tác lập quy hoạch đô thị và nông thôn được thuê tổ chức, cá nhân tư vấn có đủ năng lực kinh nghiệm để lập, thẩm tra dự toán chi phí quy hoạch đô thị và nông thôn.

3. Việc quản lý chi phí lập quy hoạch tổng mặt bằng, quản lý chi phí nghiệp vụ công tác lập quy hoạch tổng mặt bằng thực hiện theo các quy định về quản lý quy hoạch chi tiết khu vực tại đô thị, nông thôn và khu chức năng hoặc theo quy định quản lý chi phí đầu tư xây dựng hiện hành đối với trường hợp chủ đầu tư tổ chức lập quy hoạch tổng mặt bằng.

4. Cấp phê duyệt các công việc trong hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn hoặc cấp được ủy quyền tổ chức thẩm định, phê duyệt dự toán chi phí để thực hiện các công việc trong hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn.

5. Trường hợp Chủ đầu tư tổ chức lập quy hoạch tổng mặt bằng, thẩm quyền phê duyệt chi phí lập quy hoạch tổng mặt bằng, quản lý nghiệp vụ công tác lập tổng mặt bằng thực hiện theo các quy định quản lý chi phí đầu tư xây dựng hiện hành.

6. Bộ Xây dựng, các Bộ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức thẩm định, phê duyệt dự toán chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch, lập quy hoạch đô thị và nông thôn và chi phí thực hiện các công việc có liên quan đến lập quy hoạch đối với quy hoạch do mình tổ chức lập thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với các công việc cho hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn đã đóng thầu hoặc ký kết hợp đồng thì thực hiện theo nội dung hồ sơ mời thầu hoặc hợp đồng đã ký.

2. Đối với các công việc công việc cho hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn đã phê duyệt dự toán chi phí nhưng chưa tổ chức lựa chọn nhà thầu thì cấp có thẩm quyền phê duyệt dự toán xem xét, quyết định việc áp dụng quy định tại Thông tư này.

Điều 12. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày ... tháng ... năm 2025.
2. Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị và Thông tư số 02/2024/TT-

BXD ngày 20 tháng 5 năm 2024 hướng dẫn xác định và quản lý chi phí quy hoạch chi tiết theo quy trình rút gọn của Bộ Xây dựng hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở KT-QH TP Hà Nội, Sở GT Công chánh TP HCM;
- Công báo, Website của Chính phủ, Website Bộ Xây dựng;
- Bộ Xây dựng: Bộ trưởng, Thứ trưởng, các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Xây dựng;
- Lưu: VP, PC, KTXD (10b).

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Tường Văn

PHỤ LỤC SỐ 1: ĐỊNH MỨC CHI PHÍ QUY HOẠCH ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN

(Kèm theo Thông tư số .../2025/TT-BXD ngày ... tháng ... năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

1. Định mức chi phí lập nhiệm vụ, lập quy hoạch đô thị và nông thôn

1.1 Định mức chi phí lập nhiệm vụ, lập quy hoạch chung đô thị

Bảng số 1: Định mức chi phí lập nhiệm vụ, lập quy hoạch chung đô thị

Đơn vị tính: triệu đồng

Quy mô (ha)	≤ 500	1.000	5.000	10.000	15.000	20.000	25.000	30.000	50.000	150.000	360.000
Định mức chi phí lập quy hoạch chung đô thị	1.381	1.853	3.245	3.776	4.425	4.956	5.310	5.664	8.260	17.700	33.984
Định mức chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch chung đô thị	18	24	51	61	74	85	94	99	159	425	850

Ghi chú:

a) Định mức chi phí tại Bảng số 1 quy định tương ứng với mật độ dân số của quy hoạch đô thị có mật độ dân số 400 người/km². Khi mật độ dân số của quy hoạch khác với mật độ dân số này thì định mức chi phí điều chỉnh với hệ số K như sau:

Mật độ dân số (người/km ²)	200	400	1.000	1.500	2.000	3.000	4.000	6.000	8.000
Hệ số K theo mật độ dân số	0,25	1,00	1,15	1,30	1,45	1,60	1,72	1,85	2,00

b) Trường hợp khu kinh tế, khu du lịch quốc gia có phạm vi quy hoạch hoàn toàn trong địa giới hành chính của xã, phường thì định mức chi phí lập nhiệm vụ, lập quy hoạch chung đô thị được xác định tại Bảng số 1;

c) Định mức chi phí lập quy hoạch chung đô thị tại Bảng số 1 đã bao gồm chi phí thiết kế đô thị và chi phí lập đề xuất giải pháp bảo vệ môi trường.

1.2. Định mức chi phí lập nhiệm vụ, lập quy hoạch chung xã, đặc khu

Bảng số 2: Định mức chi phí lập quy hoạch chung xã, đặc khu

Đơn vị tính: triệu đồng

Quy mô (ha)	≤ 250	500	750	1.000	2.000	5.000	10.000	20.000	30.000	40.000	50.000
Định mức chi phí lập quy hoạch chung xã, đặc khu	1.705	2.052	2.467	2.739	2.948	3.905	5.830	7.040	9.570	10.560	11.550
Định mức chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch chung xã, đặc khu	117	128	144	156	164	196	233	254	304	322	347

Ghi chú:

a) Định mức chi phí tại Bảng số 2 quy định tương ứng với mật độ dân số của đồ án quy hoạch chung xã, đặc khu có mật độ dân số từ: 500 đến 1000 người/km². Khi mật độ dân số của đồ án quy hoạch chung xã, đặc khu khác với mật độ dân số này thì định mức chi phí điều chỉnh với các hệ số K như sau:

- + Mật độ dân số >1500 người/km²: K=1,2
- + Mật độ dân số >1000 - 1500 người/km²: K = 1,1
- + Mật độ dân số >200 - < 500 người/km²: K = 0,8
- + Mật độ dân số ≤ 200 người/km²: K = 0,6

b) Đối với đồ án quy hoạch chung xã, đặc khu thì định mức chi phí quy định tại Bảng số 2 được điều chỉnh trong các trường hợp sau:

- Quy hoạch chung xây dựng xã, đặc khu có làng cổ: K =1,2;
- Quy hoạch chung xây dựng xã, đặc khu có làng nghề sản xuất: K =1,3.

c) Định mức chi phí lập quy hoạch chung xã, đặc khu tại Bảng số 2 đã bao gồm chi phí lập đề xuất giải pháp bảo vệ môi trường.

1.3. Định mức chi phí lập nhiệm vụ, lập quy hoạch chung khu kinh tế, khu du lịch quốc gia

Bảng số 3: Định mức chi phí lập nhiệm vụ, lập quy hoạch chung khu du lịch quốc gia

Đơn vị tính: triệu đồng

Quy mô (ha)	≤ 500	1.000	5.000	10.000	15.000	20.000	25.000	30.000	40.000	60.000
Định mức chi phí lập quy hoạch khu du lịch quốc gia	1.664	2.223	3.894	4.531	5.310	5.947	6.372	6.797	7.930	8.496
Định mức chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch khu du lịch quốc gia	118	138	202	219	235	243	252	261	277	287

Ghi chú:

- Trường hợp địa giới hành chính của đô thị có phạm vi không gian là phường hoặc liên phường; đô thị với phạm vi không gian phát triển đô thị theo định hướng tại quy hoạch vùng hoặc quy hoạch tỉnh nằm hoàn toàn trong phạm vi quy hoạch của khu du lịch quốc gia thì định mức chi phí lập nhiệm vụ, lập quy hoạch chung khu du lịch quốc gia được xác định tại Bảng số 3;
- Trường hợp phải lập đồ án quy hoạch chung khu kinh tế thì định mức chi phí lập quy hoạch, định mức chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch điều chỉnh với hệ số K = 1,2 nhân với định mức chi phí tại Bảng số 3.

1.4. Định mức chi phí lập nhiệm vụ, lập quy hoạch phân khu khu vực đô thị

Bảng số 4: Định mức chi phí lập nhiệm vụ, lập quy hoạch phân khu khu vực đô thị

Đơn vị tính: triệu đồng

Quy mô (ha)	50	75	100	200	300	500	750	1.000	2.000	3.000	5.000
Định mức chi phí lập quy hoạch phân khu khu vực đô thị	732	848	989	1.501	1.573	1.769	2.123	2.413	4.083	5.150	6.612
Định mức chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch phân khu khu vực đô thị	64	74	83	110	114	122	134	144	206	229	255

Ghi chú:

Định mức chi phí lập quy hoạch phân khu trong đô thị tại Bảng số 4 đã bao gồm chi phí thiết kế đô thị và chi phí lập đề xuất giải pháp bảo vệ môi trường.

1.5. Định mức chi phí lập nhiệm vụ, lập quy hoạch phân khu khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao

Bảng số 5: Định mức chi phí lập nhiệm vụ, lập quy hoạch phân khu khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao

Đơn vị tính: triệu đồng

Quy mô (ha)	50	75	100	200	300	500	750	1.000	2.000	3.000	5.000
Định mức chi phí lập quy hoạch phân khu khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao	732	848	989	1.501	1.573	1.769	1.919	2.195	2.681	2.963	3.178
Định mức chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch phân khu khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao	64	74	83	110	114	122	125	134	145	151	159

Ghi chú:

- Chi phí lập quy hoạch theo định mức chi phí tại Bảng số 5 đã bao gồm chi phí lập đề xuất giải pháp bảo vệ môi trường.

1.6. Định mức chi phí lập nhiệm vụ, lập quy hoạch chi tiết khu vực tại đô thị, nông thôn và khu chức năng

Bảng số 6: Định mức chi phí lập nhiệm vụ, lập quy hoạch chi tiết khu vực tại đô thị, nông thôn và khu chức năng

Đơn vị tính: triệu đồng

Quy mô (ha)	≤5	10	20	30	50	75	100	200	300	500	750	1.000
Định mức chi phí lập quy hoạch chi tiết khu vực tại đô thị, nông thôn và khu chức năng	326	479	783	914	1.088	1.306	1.524	2.134	2.415	2.726	3.263	3.700
Định mức chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch chi tiết khu vực tại đô thị, nông thôn và khu chức năng	43	56	71	78	88	100	111	135	144	158	179	194

Ghi chú:

a) Định mức chi phí lập quy hoạch chi tiết khu vực tại đô thị, nông thôn và khu chức năng tại Bảng số 6 đã bao gồm chi phí thiết kế đô thị và chi phí lập đề xuất giải pháp bảo vệ môi trường.

b) Định mức chi phí lập nhiệm vụ, lập quy hoạch tổng mặt bằng (đối với các khu vực trong phạm vi đô thị, khu chức năng) xác định bằng 65% định mức chi phí lập nhiệm vụ, lập quy hoạch chi tiết khu vực tại đô thị, nông thôn và khu chức năng.

1.7. Định mức chi phí lập nhiệm vụ, lập các quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật đối với thành phố trực thuộc trung ương

Bảng số 7: Định mức chi phí lập nhiệm vụ, lập các quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật đối với thành phố trực thuộc trung ương

Đơn vị tính: Tỷ lệ %

TT	Loại quy hoạch	Định mức chi phí lập quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật so với định mức chi phí lập quy hoạch chung đô thị	Định mức chi phí lập nhiệm vụ so với định mức chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch chung đô thị
1	Quy hoạch chuyên ngành giao thông	50	48
2	Quy hoạch cấp nước	25	25
3	Quy hoạch cao độ nền và thoát nước	46	44
4	Quy hoạch quản lý chất thải rắn và nghĩa trang	30	38

2. Định mức chi phí quản lý nghiệp vụ công tác lập quy hoạch đô thị và nông thôn

Bảng số 8: Định mức chi phí quản lý nghiệp vụ công tác lập quy hoạch đô thị và nông thôn

Chi phí lập quy hoạch đô thị và nông thôn (triệu đồng)	≤ 200	500	700	1.000	2.000	5.000	7.000	≥ 10.000
Quản lý nghiệp vụ công tác lập quy hoạch đô thị và nông thôn (tỷ lệ%)	10,6	8,8	7,9	7,1	5,1	3,7	3	2,6

3. Định mức chi phí làm mô hình quy hoạch

Bảng số 9: Định mức chi phí làm mô hình quy hoạch

Tỷ lệ mô hình	1/5.000	1/2.000	1/1.000	1/500
Định mức chi phí (triệu đồng/m ²)	27,62	52,95	63,31	75,97

Ghi chú:

a) Diện tích để xác định chi phí làm mô hình quy hoạch theo định mức chi phí quy định tại Bảng số 9 là diện tích của mô hình quy hoạch. Diện tích của mô hình quy hoạch là phần diện tích quy hoạch tương ứng với tỷ lệ làm mô hình quy hoạch được duyệt.

b) Định mức chi phí làm mô hình quy hoạch quy định tại Bảng số 9 tương ứng với mô hình được làm bằng các loại vật liệu có chất lượng tốt gồm: gỗ bìa cứng, kính, mica, composit, hệ thống điều khiển, chỉ dẫn bằng điện tự động.

PHỤ LỤC SỐ 2: HƯỚNG DẪN XÁC ĐỊNH DỰ TOÁN CHI PHÍ TƯ VẤN

(Kèm theo Thông tư số .../2025/TT-BXD ngày ... tháng ... năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

I. XÁC ĐỊNH DỰ TOÁN CHI PHÍ DO TƯ VẤN TRONG NƯỚC THỰC HIỆN

Dự toán chi phí tư vấn gồm các khoản chi phí: chi phí chuyên gia (C_{cg}); chi phí quản lý (C_{ql}); chi phí khác (C_k); thu nhập chịu thuế tính trước (TL); thuế giá trị gia tăng (GTGT) và chi phí dự phòng (C_{dp}). Các khoản chi phí được xác định cụ thể như sau:

1. *Chi phí chuyên gia (C_{cg}):* Xác định theo số lượng chuyên gia, thời gian làm việc của chuyên gia và tiền lương của chuyên gia.

a) Số lượng chuyên gia (gồm các kỹ sư, kiến trúc sư, chuyên gia, kỹ thuật viên) được xác định theo yêu cầu cụ thể của từng loại công việc quy hoạch đô thị và nông thôn, yêu cầu về tiến độ thực hiện công việc, trình độ chuyên môn của từng loại chuyên gia. Việc dự kiến số lượng, loại chuyên gia và thời gian thực hiện của từng chuyên gia phải được thể hiện trong đề cương thực hiện công việc quy hoạch đô thị và nông thôn. Đề cương thực hiện công việc quy hoạch đô thị và nông thôn phải phù hợp với nội dung, phạm vi của công việc trong nhiệm vụ quy hoạch đô thị và nông thôn được duyệt.

b) Tiền lương chuyên gia tư vấn được xác định trên cơ sở mức tiền lương chuyên gia tư vấn do Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội quy định tương ứng với trình độ chuyên môn, kinh nghiệm của chuyên gia thực hiện công việc.

2. *Chi phí quản lý (C_{ql}):* Chi phí quản lý là khoản chi phí liên quan đến tiền lương của bộ phận quản lý, chi phí duy trì hoạt động của tổ chức tư vấn, chi phí văn phòng làm việc, các khoản chi phí bảo hiểm, chi phí công đoàn thuộc trách nhiệm của tổ chức tư vấn phải đóng. Chi phí quản lý xác định bằng khoảng từ 45% đến 55% của chi phí chuyên gia.

3. *Chi phí khác (C_k):* gồm; Chi phí mua tài liệu, số liệu, bản đồ các loại, văn phòng phẩm, phần mềm lập quy hoạch (nếu có); chi phí khấu hao thiết bị; chi phí đi lại của chuyên gia; chi phí lưu trữ; chi phí hội nghị, hội thảo và các khoản chi phí khác (nếu có).

a) Chi phí mua tài liệu, số liệu, bản đồ các loại, văn phòng phẩm, phần mềm lập quy hoạch (nếu có): Dự kiến trên cơ sở yêu cầu cần thiết để thực hiện công việc lập quy hoạch đô thị và nông thôn.

b) Chi phí khấu hao thiết bị: Dự kiến trên cơ sở yêu cầu về số lượng thiết bị, thời gian sử dụng thiết bị cần thiết để thực hiện công việc và giá thiết bị phổ biến

trên thị trường.

c) Chi phí hội nghị, hội thảo: Dự kiến trên cơ sở nhu cầu cần thiết của công việc lập quy hoạch đô thị và nông thôn.

d) Các khoản chi phí khác xác định trên cơ sở dự kiến nhu cầu thực hiện của từng loại công việc lập quy hoạch đô thị và nông thôn.

4. *Thu nhập chịu thuế tính trước (TN)*: Xác định bằng 6% của (Chi phí chuyên gia + Chi phí quản lý).

5. *Thuế giá trị gia tăng (VAT)*: Xác định theo quy định.

6. *Chi phí dự phòng (C_{dp})*: Là khoản chi phí cho những phát sinh trong quá trình thực hiện công việc quy hoạch đô thị và nông thôn. Chi phí dự phòng xác định tối đa không quá 10% so với toàn bộ các khoản mục chi phí nói trên.

II. XÁC ĐỊNH DỰ TOÁN CHI PHÍ DO TƯ VẤN NƯỚC NGOÀI THỰC HIỆN

Dự toán chi phí tư vấn do tư vấn nước ngoài thực hiện gồm các khoản chi phí: chi phí chuyên gia (C_{cg}); chi phí quản lý (C_{ql}); chi phí khác (C_k); thu nhập chịu thuế tính trước (TL); thuế (T) và chi phí dự phòng (C_{dp}).

1. *Chi phí chuyên gia (C_{cg})*: xác định theo số lượng chuyên gia, thời gian làm việc của chuyên gia (số lượng tháng - người, ngày - người hoặc giờ - người) và tiền lương của chuyên gia tư vấn.

a) Số lượng chuyên gia, thời gian làm việc của chuyên gia (gồm các kỹ sư, kiến trúc sư, chuyên gia, kỹ thuật viên...) xác định theo hướng dẫn tại điểm a khoản 1 mục I Phụ lục này.

b) Tiền lương chuyên gia tư vấn: xác định trên cơ sở tham khảo mức lương được các tổ chức quốc tế, hiệp hội công bố; hoặc mức lương của các hợp đồng thuê tư vấn nước ngoài thực hiện các công việc tư vấn có tính chất tương tự tại Việt Nam; hoặc các nguồn tham khảo khác phù hợp với mặt bằng tiền lương tư vấn trong khu vực, quốc gia mà chuyên gia tư vấn đăng ký quốc tịch và trên thế giới, tương ứng với trình độ, kinh nghiệm của chuyên gia.

Tiền lương chuyên gia tư vấn đã bao gồm các khoản lương, phụ cấp lương (như phụ cấp làm việc quốc tế, phụ cấp xa gia đình và các khoản phụ cấp khác (nếu có)), chi phí xã hội liên quan đến trách nhiệm đóng góp quỹ bảo hiểm xã hội theo quy định của quốc gia dự kiến thuê tư vấn. Các khoản phụ cấp lương, chi phí xã hội được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%).

2. *Chi phí quản lý (C_{ql})*: Là khoản chi tiền lương cho bộ phận quản lý, nhân viên giúp việc; khoản chi phí liên quan đến trách nhiệm đóng quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp (nếu có) và

một số khoản chi phí quản lý khác liên quan đến hoạt động của tổ chức tư vấn phù hợp với thông lệ quốc tế và quy định của từng quốc gia (trường hợp đã xác định được quốc gia dự kiến thuê tư vấn).

Chi phí quản lý xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) trên chi phí chuyên gia tư vấn. Mức tỷ lệ này được xác định trên cơ sở tham khảo thông lệ quốc tế, hoặc theo chính sách công bố của quốc gia dự kiến thuê tư vấn; hoặc có thể tham khảo các hợp đồng thuê nhà thầu tư vấn nước ngoài có tính chất tương tự đã thực hiện.

3. Chi phí khác (C_k).

Tùy theo điều kiện, yêu cầu công việc tư vấn, các khoản chi phí khác, bao gồm một hoặc một số nội dung chi phí sau:

a) Chi phí đi lại, lưu trú (nếu có): được xác định trên cơ sở dự kiến loại phương tiện sử dụng, số lượng và thời gian (tháng, ngày) phù hợp với yêu cầu thực hiện nhiệm vụ tư vấn, giá thuê các phương tiện, giá thuê nhà ở (hoặc thuê khách sạn) căn cứ trên cơ sở giá thị trường. Giá vé máy bay được dự tính trên cơ sở giá thị trường hạng phổ thông và phù hợp với tuyến bay dự kiến.

b) Chi phí thuê văn phòng làm việc (đối với trường hợp phải thuê văn phòng làm việc tại Việt Nam): xác định trên cơ sở dự kiến diện tích văn phòng cần thiết để bố trí chỗ làm việc của chuyên gia tư vấn, thời gian thực hiện công việc tư vấn và giá thuê văn phòng làm việc (mức trung bình) trên thị trường.

c) Chi phí thông tin liên lạc (điện thoại, fax, internet, bưu kiện...) trong nước và quốc tế (nếu có): xác định theo thời gian dự kiến thực hiện dịch vụ tư vấn và giá thị trường.

d) Chi phí khấu hao thiết bị văn phòng (máy tính, máy in, photocopy, máy vẽ): xác định trên cơ sở số lượng thiết bị cần sử dụng, mức khấu hao theo quy định và giá các thiết bị này theo mặt bằng giá thị trường hoặc giá thuê (báo giá) thiết bị đáp ứng nhu cầu làm việc của tư vấn.

đ) Chi phí hội thảo, đào tạo (nếu có): xác định theo yêu cầu cần thiết để thực hiện công việc tư vấn.

4. Thu nhập chịu thuế tính trước (TL): xác định theo hướng dẫn tại khoản 4 mục I Phụ lục này.

5. Thuế (T): thực hiện theo hướng dẫn về chế độ thuế hiện hành của nhà nước Việt Nam áp dụng đối với tổ chức, cá nhân người nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam và có thu nhập phát sinh tại Việt Nam (không tính khoản thuế thu nhập cá nhân trong dự toán).

6. Chi phí dự phòng (C_{dp}): xác định theo hướng dẫn tại khoản 6 mục I Phụ lục này.

III. TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ TƯ VẤN

STT	Khoản mục chi phí	Cách tính	Giá trị	Ký hiệu
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]
1	Chi phí chuyên gia			C_{cg}
2	Chi phí quản lý	$C_{cg} \times \text{Tỷ lệ}$		C_{ql}
3	Chi phí khác			C_k
4	Thu nhập chịu thuế tính trước	$(C_{cg} + C_{ql}) \times 6\%$		TL
5	Thuế			T
6	Chi phí dự phòng	$(C_{cg} + C_{ql} + C_k + TL + T) \times \text{Tỷ lệ}$		C_{dp}
	TỔNG CỘNG	$C_{cg} + C_{ql} + C_k + TL + T + C_{dp}$		C_{TV}